

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW

I- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Kinh nghiệm của Trung Quốc và thực tế Việt Nam

1. *Khái niệm thị trường khoa học và công nghệ*

Khái niệm về thị trường khoa học và công nghệ do các học giả Trung Quốc đưa ra không khác biệt nhiều so với khái niệm đang được thừa nhận ở Việt Nam. Về cơ bản theo các tác giả Trung Quốc, thị trường khoa học và công nghệ cũng giống như các thị trường khác, được hình thành trên cơ sở ba điều kiện sau: (i) phải có hàng hoá, đây được coi là điều kiện thiết yếu nhất cho thị trường hình thành và phát triển; (ii) phân công lao động xã hội phải phát triển tương ứng sao cho tồn tại quan hệ cung-cầu giữa các thành viên trong xã hội và giữa các loại hình sản xuất trong xã hội, tức là phải có người có nhu cầu đối với hàng hoá khoa học và công nghệ và người có khả năng cung ứng những hàng hoá này; (iii) phải có phương tiện thanh toán đáp ứng nhu cầu của người bán. Mặc dù coi thị trường khoa học và công nghệ cũng là một dạng thị trường hàng hoá nhưng các chuyên gia Trung quốc và Việt Nam đều thống nhất cho rằng thị trường khoa học và công nghệ là một loại thị trường đặc biệt. Tính đặc biệt này được tạo ra do đặc tính của “hàng hoá” khoa học và công nghệ. Khác với các hàng hoá khác, hàng hoá khoa học và công nghệ có những đặc tính đặc biệt sau: (i) hàng hoá của khoa học và công nghệ thực chất là kiến thức được thể hiện dưới một dạng vật chất hữu hình như bằng sáng chế nhưng cũng có thể vô hình dưới dạng các ý tưởng công nghệ; (ii) việc xác định giá trị của hàng hoá rất khó khăn do lao động được kết tinh trong hàng hoá là lao động trí óc và tồn tại sự bất đối xứng thông tin giữa người bán và người mua. Trong đó, thông thường trong trường hợp này, người bán (nhà phát minh sáng chế) ở vị thế mặc cả kém hơn người mua; (iii) hàng hoá khoa học và công nghệ mang tính chất tác động ngoại lai (externality) tích cực mà ở đó, lợi ích xã hội do hàng hoá đem lại lớn hơn lợi ích cá nhân; (iv) so với các hàng hoá khác, hàng hoá khoa học và công nghệ được sản xuất và phát triển muộn hơn so với các hàng hoá vật thể thông thường. Xuất phát từ những đặc thù đó mà thị trường khoa học và công nghệ hình thành và phát triển muộn hơn các thị trường hàng hoá thông thường khác, đồng thời cho thấy sự cần thiết về vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và phát triển loại thị trường này.

Tuy nhiên, trên thế giới, khái niệm thị trường khoa học và công nghệ hầu như không được sử dụng mà chỉ có ở Trung quốc (được gọi với thuật ngữ

chính thống là “thị trường công nghệ”) và Việt Nam (sử dụng thuật ngữ “thị trường khoa học và công nghệ”). Điều này bắt nguồn từ việc hai nước Việt Nam và Trung quốc đều mang đặc điểm chung là chuyển đổi từ cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Do đó, điều này dẫn đến hai điểm sau: (i) hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ còn mang dấu ấn của cơ chế kế hoạch hoá trước đây cần được chuyển đổi cho phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường; (ii) So với các nước công nghiệp phát triển khác, Việt Nam và Trung quốc còn ở trình độ phát triển thấp. Vì vậy, theo đặc tính phát triển sau của thị trường khoa học và công nghệ so với các thị trường hàng hoá thông thường khác thì đến một giai đoạn phát triển nhất định, thị trường khoa học và công nghệ mới bắt đầu hình thành và phát triển. Thêm vào đó, do dấu ấn của cơ chế cũ để lại mà hành vi của một số chủ thể tiềm năng có thể tham gia vào thị trường khoa học và công nghệ cần phải có những thay đổi cho phù hợp với tình hình mới. Hai điểm chủ yếu trên đã làm cho khái niệm thị trường khoa học và công nghệ được sử dụng tại Việt nam và Trung quốc.

Như vậy, thực chất, việc hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Trung quốc và Việt Nam là quá trình gia tăng các giao dịch liên quan đến công nghệ giữa các chủ thể tiềm năng (giao dịch giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa trong nước và ngoài nước, v.v.) nhằm tăng cường đóng góp của khoa học và công nghệ vào mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội. Trọng tâm của phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt nam và Trung quốc là thiết lập “môi trường” cần thiết để các chủ thể có thể giao dịch trên thị trường, khuyến khích lượng cầu trên thị trường thông qua đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tăng cung hàng hoá thông qua thúc đẩy quá trình thương mại hoá các kết quả nghiên cứu và gia tăng tính định hướng thị trường của hoạt động nghiên cứu, khuyến khích phát triển hệ thống các dịch vụ trung gian (môi giới, tư vấn công nghệ, cung cấp thông tin, v.v.).

Đối với một vấn đề còn đang được tranh luận nhiều hiện nay ở Việt nam là nên sử dụng khái niệm “thị trường công nghệ” hay “thị trường khoa học và công nghệ”, các tác giả Trung Quốc cho rằng không nên hiểu tách biệt giữa khoa học và công nghệ. Lý do chính là hiện nay khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày càng được rút ngắn. Ranh giới giữa khoa học và công nghệ trở nên khó tách bạch và do vậy về mặt thực tiễn “thị trường khoa học và công nghệ” hay “thị trường công nghệ” đều mang ý nghĩa như nhau.¹

Như vậy, về khái niệm thị trường khoa học và công nghệ, nhìn chung không có sự khác biệt lớn giữa các học giả Trung Quốc và Việt Nam. Tuy

¹ Các tác giả Việt Nam cũng đã đưa ra luận cứ tương tự, xem *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam*, NXB KHKT, 2004, tr. 17.

nhiên, các học giả Trung Quốc có cách nhìn động đối với thị trường khoa học và công nghệ và đã đặt thị trường khoa học và công nghệ trong một bối cảnh tổng thể của các thị trường hàng hoá nói chung và do vậy khẳng định sự liên hệ mật thiết, sự phụ thuộc chặt chẽ của thị trường khoa học và công nghệ vào trình độ phát triển của các thị trường khác. Chính cách nhìn bao quát và sống động này đã đưa đến các tập hợp chính sách tổng thể và phối hợp hài hoà hơn trong việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Trung Quốc. Cách nhìn nhận thị trường khoa học và công nghệ như vậy nên được áp dụng ở Việt Nam bởi theo đó việc hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Việt Nam hiện nay bị ảnh hưởng rất nhiều từ kết quả của các chương trình cải cách các khu vực kinh tế như đổi mới doanh nghiệp nhà nước, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, cải thiện môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh.

2. Phát triển thị trường KH&CN và vai trò của Nhà nước

Đánh giá chung về tình hình phát triển thị trường KH&CN ở Trung quốc cho thấy, thị trường này đã được quan tâm phát triển tại Trung quốc ngay từ giữa những năm 1980. Sau gần 20 năm, thị trường này đã phát triển đến một mức độ nhất định. Trong năm 2003, 267.997 hợp đồng công nghệ đã được ký trên toàn quốc (trừ Tây Tạng do thiếu số liệu), tăng 13% so với năm trước. Doanh thu của các hợp đồng công nghệ tăng đáng kể, đạt kỷ lục đầu tiên vượt 100 tỷ nhân dân tệ (NDT) (108.47 tỷ năm 2003), tăng 22.7% so với năm trước. Doanh thu trung bình của mỗi hợp đồng công nghệ là 404,700 NDT, tăng 9.4% so với năm trước. Như vậy, số lượng các giao dịch trên thị trường KH&CN Trung quốc đã tương đối nhiều và liên tục tăng theo các năm.

Ở Việt Nam, lượng giao dịch trên thị trường KH&CN còn rất ít và đơn điệu (chủ yếu diễn ra giữa đối tác nước ngoài và Việt Nam). Từ năm 1990 tới năm 2002, chỉ có khoảng 150 hợp đồng chuyển giao công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam.² Con số này mặc dù có thể chưa thống kê hết lượng giao dịch thực tế trên thị trường³ do nhiều lý do khác nhau (trong đó lý do lớn nhất có thể là lợi ích mang lại của việc đăng ký giao dịch hợp đồng công nghệ không bù đắp được chi phí bỏ ra) mà các chủ thể thực hiện giao dịch không muốn đăng ký. Tuy nhiên, nó cũng phần nào chỉ ra rằng so với Trung quốc thị trường KH&CN ở Việt Nam còn mới hình thành và phát triển ở mức độ rất sơ khai. Thực trạng này cũng cho thấy khung khổ thể chế để tạo điều kiện cho các chủ thể tiềm năng tham gia giao dịch chính thức trên thị trường chưa

² Xem *Kinh tế Việt Nam 2003*, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 90.

³ Ví dụ như theo số liệu thống kê chính thức của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ KH&CN) thì trong giai đoạn 1997-2000 không có một giao dịch công nghệ nào được thực hiện giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (Viện NCQLKTTW, 2003). Điều này không phản ánh đúng thực tế vì theo số liệu điều tra năm 2001 của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp chiếm một tỷ trọng đáng kể trong doanh thu hàng năm của một số viện nghiên cứu.

hoàn thiện. Trong trường hợp của Trung quốc, các chủ thể tham gia đăng ký hợp đồng công nghệ là do họ có những lợi ích nhất định như được hưởng ưu đãi về thuế theo chính sách khuyến khích của nhà nước, được bảo vệ trước pháp luật khi có những tranh chấp (sẽ phân tích ở các phần sau) đồng thời những thủ tục đăng ký hợp đồng công nghệ cũng đơn giản và thuận lợi.

Những thành công trong quá trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Trung Quốc nói trên bắt nguồn từ những thay đổi về nhận thức, tư duy và cách thức quản lý của Nhà nước, được thể hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, việc Nhà nước chuyển từ vai trò người chỉ huy và tham gia trực tiếp sang vai trò người tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích các hoạt động khoa học và công nghệ là một thay đổi có tính đột phá trong tư duy quản lý Nhà nước đối với các hoạt động khoa học và công nghệ tại Trung Quốc. Đối với thị trường KH&CN, Nhà nước Trung quốc đã khá thành công trong việc đảm nhiệm vai trò thiết lập một khuôn khổ cần thiết để thị trường vận hành bao gồm: (i) tạo điều kiện cho sự xuất hiện của hàng hoá trên thị trường công nghệ thông qua xác lập và đảm bảo thực thi quyền sở hữu công nghiệp; (ii) tạo dựng "văn hoá" giao dịch chính thức trên thị trường công nghệ; (iii) tạo điều kiện hình thành các dịch vụ hỗ trợ thị trường (như hệ thống thông tin, môi giới công nghệ) (cụ thể sẽ xem xét ở các mục sau). Chính sự thay đổi kịp thời này đã mở lối, tạo ra không gian cho các giao dịch trên thị trường đồng thời thúc đẩy các tổ chức nghiên cứu của Nhà nước chuyển sang cơ chế hoạt động mang tính thị trường hơn và do vậy thiết lập được mối quan hệ giữa các tổ chức này và nhu cầu thị trường.

Thứ hai, Nhà nước Trung Quốc đã nhận thức một cách kịp thời vai trò động lực của khoa học và công nghệ, tầm quan trọng của sự gắn kết mật thiết giữa khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế. Khoa học và công nghệ đã thực sự được coi là lực lượng sản xuất hàng đầu. Trên cơ sở tư duy này, Nhà nước đã một mặt gia tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt tập trung theo hướng gắn kết khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế. Có thể thấy rõ điều này qua tốc độ tăngtrung bình 14.5% mỗi năm trong đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ giai đoạn 1990-2001. Hầu hết các chương trình khoa học và công nghệ đều được định hướng tập trung vào phục vụ phát triển kinh tế thông qua việc đẩy mạnh thương mại hoá các kết quả nghiên cứu. Mặt khác, Nhà nước tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh và hướng tới đổi mới công nghệ (sẽ xem xét cụ thể ở mục sau).

Thứ ba, bắt nguồn từ nhận thức về vai trò động lực của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế, Nhà nước trung ương Trung quốc đã khá thành công trong việc thẩm thấu và biến những nhận thức đó thực sự trở thành định hướng cho việc ban hành và thực thi chính sách ở hầu hết các địa

phương và ở các bộ ngành. Bằng chứng là trong năm 2003, đã có 19 tỉnh, vùng tự trị và thành phố trực thuộc trung ương đạt doanh thu từ hợp đồng công nghệ trên 1 tỉ nhân dân tệ, tăng gấp đôi so với năm 2002. Các cơ quan quản lý Nhà nước khác nhau đều phải thực hiện những nhiệm vụ nhằm mục tiêu phát huy vai trò động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế-xã hội. Ví dụ:

*** Ủy ban Kế hoạch có nhiệm vụ:**

- Tối ưu hoá quá trình hiện đại hoá và cơ cấu các ngành công nghiệp truyền thống thông qua gia tăng đóng góp của khoa học và công nghệ.
- Chuyên hoá các thành tựu khoa học và công nghệ thành năng suất thực tế, sử dụng những thành tựu công nghệ cao để định hướng cơ cấu các ngành công nghiệp.
- Mở rộng quy mô những kết quả nghiên cứu đang trong quá trình thử nghiệm.
- Chuyển các chương trình phục vụ quân sự thành phục vụ các mục tiêu dân sự.
- Nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản của Trung Quốc.

*** Ủy ban Khoa học:**

- Áp dụng khoa học và công nghệ cải thiện kinh tế nông thôn.
- Đưa những thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển các ngành công nghiệp trên cả nước.
- Định hướng các hoạt động nghiên cứu và triển khai trong các viện nghiên cứu, các trường đại học và các khu phát triển công nghệ cao.
- Nâng cao trình độ khoa học và công nghệ nhằm phát triển xã hội.
- Bám sát những thành tựu của thế giới trong những lĩnh vực công nghệ cao quan trọng nhằm phục vụ phát triển kinh tế và quốc phòng.
- Định hướng và khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong các viện nghiên cứu.
- Xác định các mục tiêu, định hướng và nội dung chiến lược của nghiên cứu cơ bản.

*** Ủy ban kinh tế và thương mại:**

- Nâng cao năng lực đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp.
- Định hướng phát triển các sản phẩm mới.

*** Ủy ban nhà nước về Nền tảng khoa học tự nhiên:**

- Định hướng, điều phối, và tài trợ các nghiên cứu cơ bản và một số nghiên cứu ứng dụng, phát triển đội ngũ làm nghiên cứu.

Như vậy, có thể nói thành công của Trung Quốc là đã biến những nhận thức về vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội thành những hành động chính sách thực tiễn và nhất quán.

Ở Việt Nam, ngay từ đầu những năm 1980 cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế. Những năm gần đây, vấn đề chuyển đổi vai trò của Nhà nước từ người trực tiếp cung cấp sản phẩm khoa học và công nghệ sang vai trò tạo môi trường thuận lợi để các chủ thể tiềm năng tham gia trao đổi trên thị trường cũng đã bắt đầu được thực hiện như tiến hành xây dựng khung khổ luật pháp, thực hiện đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ⁴, v.v.. Tuy nhiên, những gì Việt Nam đạt được còn rất mờ nhạt. So với Trung quốc, Việt Nam đã chưa biến được những nhận thức về vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội thành hành động thực tiễn và do đó chưa thực sự đạt được những kết quả như mong muốn. Các địa phương, các cấp, các ngành chưa thực sự chủ động quan tâm đến phát triển khoa học và công nghệ của ngành và địa phương mình để từ đó tạo động lực phát triển ngành và kinh tế địa phương. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do cơ chế phân công phân cấp hiện hành trong quản lý nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ còn tạo ra hướng suy nghĩ nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ là chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ mà không phải là nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương. Một trong những dẫn chứng điển hình là cho đến nay, trong kế hoạch và báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương hàng năm vẫn chưa có phần đánh giá và kế hoạch về sự đóng góp của khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội. So với Trung quốc, những khung khổ pháp luật cũng như môi trường cần thiết để huy động sự tham gia của các chủ thể vào thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam đã bước đầu hình thành nhưng còn rất nhiều vướng mắc và hạn chế. Việc chuyển các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam sang hoạt động theo định hướng thị trường đã được đặt ra nhưng cho đến nay theo nhận xét của nhiều nhà quản lý và nhà nghiên cứu, chúng ta vẫn còn chưa thực sự khởi động (các vấn đề này sẽ lần lượt được phân tích kỹ hơn ở các phần sau).

3. Doanh nghiệp: chủ thể chính trên thị trường khoa học và công nghệ

Một trong những thành công lớn nhất của Trung quốc là đã tạo ra những điều kiện cần thiết để doanh nghiệp trở thành chủ thể chính trên thị trường khoa học và công nghệ. Hơn thế nữa, doanh nghiệp không chỉ là bên mua trên thị trường mà còn là bên bán. Trong năm 2003, khu vực doanh nghiệp đã ký kết 73.390 hợp đồng, tăng 27,7% so với năm 2002. Tổng doanh thu do các hợp đồng công nghệ này mang lại là 51,87 tỉ nhân dân tệ, chiếm 47% so với tổng doanh thu từ hợp đồng công nghệ trên cả nước⁵. Số đơn đăng ký phát minh sáng chế do khu vực doanh nghiệp chiếm 64,7% trong tổng số đơn đăng ký và số văn bằng được cấp chiếm 46,5% trong tổng số văn bằng được cấp

⁴ Xem TS.Lê đăng Doanh, 2003

⁵ Trong khi đó, tỷ trọng này của các tổ chức nghiên cứu và triển khai là 18%, của trường đại học 10%, của cá nhân 1%, của các tổ chức thương mại công nghệ 14% và của các tổ chức khác 10%.

trên cả nước (2002). Hiện nay, chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai của các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (61.2% năm 2002) trong tổng chi cho nghiên cứu và triển khai trên cả nước⁶. 40% cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ của Trung Quốc làm việc tại các doanh nghiệp vừa và lớn. Thành công của các doanh nghiệp Trung Quốc trong thị trường điện thoại di động, xoá bỏ thế độc quyền của các hãng lớn như Motorola, Nokia, Sam Sung... đã chứng tỏ năng lực hấp thu và đổi mới công nghệ hết sức mạnh mẽ ở các doanh nghiệp. Báo cáo của các học giả Trung Quốc cũng cho thấy rằng năng lực công nghệ của các doanh nghiệp Trung quốc cho phép nhiều doanh nghiệp chuyển từ phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu sang phát triển công nghệ độc lập.

Thành công trên có được là do một mặt Trung quốc đã tạo dựng được môi trường buộc doanh nghiệp phải chú trọng đến việc nâng cao công nghệ mặt khác chính phủ ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để đạt được mục tiêu này. Trước hết, Trung quốc đã tạo được môi trường cạnh tranh thông qua các chính sách cải cách kinh tế và quá trình tự do hoá, hội nhập quốc tế. Các doanh nghiệp Trung Quốc sớm phải đối mặt với áp lực cạnh tranh không chỉ giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau mà còn áp lực cạnh tranh từ các công ty khổng lồ bên ngoài. Các doanh nghiệp Trung Quốc đã ý thức được rất rõ về sức mạnh của khoa học và công nghệ trong quá trình cạnh tranh trên thị trường và khoa học công nghệ đã trở thành động lực thực tế trong phát triển doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Nhà nước Trung quốc đã hỗ trợ và khuyến khích rất hiệu quả các doanh nghiệp thông qua ban hành và thực hiện nhiều chính sách về thuế và tín dụng. Ví dụ, Chính phủ trung ương khuyến khích các doanh nghiệp chú ý hơn tới nghiên cứu và triển khai và do đó qui định chi phí cho nghiên cứu và triển khai, chi phí cho các thiết bị quan trọng có giá trị dưới 100.000 nhân dân tệ được hạch toán vào chi phí gián tiếp (overhead), nhập khẩu thiết bị sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và triển khai được miễn thuế giá trị gia tăng. Để khuyến khích doanh nghiệp phát triển các sản phẩm mới và nâng cấp sản phẩm, Chính phủ lập một quỹ đặc biệt để tài trợ cho việc phát triển những sản phẩm mới quan trọng. Các doanh nghiệp công nghệ cao trong các khu công nghệ cao được giảm 85% thuế thu nhập và được miễn trong 2 năm đầu. Chính phủ trung ương thực hiện các chương trình cho vay đặc biệt đối với các doanh nghiệp để nâng cấp công nghệ và trang thiết bị.

Tuy nhiên, thời gian qua khi ban hành các chính sách, Trung quốc cũng có những điểm hạn chế cần phải xem xét và rút kinh nghiệm cho Việt Nam. *Thứ nhất*, Chính phủ trung ương đã chỉ chú trọng vào các doanh nghiệp lớn mà hầu hết là doanh nghiệp nhà nước mà chưa chú ý tới khu vực doanh nghiệp

⁶ Tỷ trọng này gần giống với tỷ trọng tại các nước phát triển như tại Mỹ là 72,9% (2002), Nhật 73,7% (2001), Đức 70% (2002), Pháp 62,4% (2001), Anh 67,4% (2001).

nhỏ và khu vực tư nhân. Trong khi đó, đây lại là các doanh nghiệp vệ tinh quan trọng không thể thiếu đối với các doanh nghiệp lớn. Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp tư nhân không được tiếp cận với các nguồn hỗ trợ về đổi mới công nghệ của Nhà nước. Do không được hỗ trợ và chú trọng ngay từ giai đoạn đầu sau một thời gian dài, hiện nay khả năng nghiên cứu và triển khai của khu vực này hầu như không có. Năng lực đổi mới công nghệ của khối doanh nghiệp này yếu ảnh hưởng đến năng lực đổi mới tổng thể của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Trung quốc nói chung. Thứ hai, khu vực doanh nghiệp mặc dù đã giành một khoản chi tiêu đáng kể cho nghiên cứu triển khai nhưng hầu hết chỉ tập trung vào nghiên cứu ứng dụng. Xuất phát từ mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp thì đây hành vi dễ giải thích và cũng giống với tình hình của khu vực doanh nghiệp thuộc đa số các nước phát triển khác. Tuy nhiên, điều đáng nói là trong bối cảnh đó, Nhà nước đã không chú trọng vào đầu tư cho nghiên cứu cơ bản. Chi cho nghiên cứu cơ bản chỉ chiếm 5,7% tổng chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai trên cả nước (2002). Sự mất cân đối giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng có thể sẽ ảnh hưởng đến năng lực đổi mới công nghệ của toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc trong dài hạn và ảnh hưởng tới mục tiêu sáng tạo và độc lập về công nghệ.

Tại Việt Nam hiện nay, khu vực doanh nghiệp chưa thể hiện vai trò trên thị trường khoa học và công nghệ. Đây cũng là một trong những lý do chủ yếu làm cho thị trường khoa học và công nghệ của nước ta mới phát triển ở giai đoạn rất sơ khai. Doanh nghiệp Việt Nam thậm chí chưa tham gia thị trường khoa học và công nghệ mạnh mẽ với tư cách là bên cầu chứ chưa nói đến vai trò là bên cung trên thị trường. Phần lớn khu vực doanh nghiệp chưa quan tâm đến đổi mới công nghệ và chưa coi đó là yếu tố quyết định trong phát triển doanh nghiệp. Chi tiêu của khu vực doanh nghiệp cho nghiên cứu và triển khai chỉ chiếm dưới 30% tổng chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai trên cả nước. Rất ít các doanh nghiệp có cơ sở nghiên cứu riêng. Các nhà khoa học và công nghệ hiện nay chủ yếu làm việc tại các viện nghiên cứu, số làm việc tại doanh nghiệp rất ít (có chăng thì chỉ có các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước lớn).

Thực trạng trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó hai nguyên nhân mang lại thành công cho Trung quốc lại chưa được thực hiện tốt ở Việt Nam. Môi trường kinh doanh hiện nay chưa thực sự tạo ra áp lực cạnh tranh buộc các doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp nhà nước) phải quan tâm đến đổi mới công nghệ. Mặc dù Chính phủ đã tiến hành nhiều biện pháp cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, mở cửa nền kinh tế và phát triển khu vực tư nhân nhưng môi trường kinh doanh hiện nay vẫn còn dung dưỡng những doanh nghiệp không quan tâm đến đổi mới công nghệ. Điểm trọng tâm là khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn còn được hưởng nhiều ưu đãi so với các khu vực doanh nghiệp khác, thậm chí hưởng vị thế độc quyền do đó bản thân khu vực

này không có áp lực phải chú trọng đến khoa học và công nghệ trong khi những khu vực khác không có điều kiện để phát triển. Bên cạnh đó, cũng giống như Trung Quốc, Việt Nam đã ban hành những biện pháp ưu đãi về thuế, về tín dụng để khuyến khích doanh nghiệp quan tâm đến khoa học và công nghệ nhưng trong quá trình thực hiện, những thủ tục để được nhận ưu đãi lại quá phức tạp rườm rà nên các chính sách này đã không mang lại tác động đáng kể. Mặt khác, do bối cảnh môi trường kinh doanh như đã nêu trên nên cũng làm giảm sự hấp dẫn của các chính sách khuyến khích này.

4. Nhập khẩu công nghệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Có ba điểm đáng chú ý từ kinh nghiệm nhập khẩu công nghệ của Trung Quốc. *Thứ nhất*, khi nhập khẩu công nghệ, Trung Quốc đặc biệt quan tâm tới “việc phát triển công nghệ độc lập”, thay cho việc dựa hoàn toàn vào công nghệ nhập khẩu. Trung Quốc hy vọng có thể thúc đẩy nâng cao năng lực công nghệ nội sinh thông qua nhập khẩu công nghệ. Các công nghệ chuyển giao từ các nước tiên tiến vào Trung Quốc đều được triển khai trên quy mô lớn, nhờ đó năng lực chế tạo và sản lượng của các doanh nghiệp Trung Quốc tăng mạnh. Phải thừa nhận, Trung Quốc đã thực hiện mục tiêu này khá tốt. Hiện tại ở Trung Quốc đang hình thành xu hướng tăng cường chi tiêu cho hợp đồng nghiên cứu và triển khai trong nước thay vì nhập khẩu công nghệ từ bên ngoài do chi phí cho nghiên cứu và triển khai trong nước rẻ hơn. Giáo sư Han Jinlung cho biết, hiện nay ở Trung Quốc có khoảng 100 hãng sản xuất điện thoại di động của Trung Quốc, phá vỡ thế độc quyền của Motorola, Nokia và Ericsson trước đây. Đây chính là bằng chứng hùng hồn về khả năng hấp thụ tốt công nghệ nhập khẩu và tự phát triển công nghệ độc lập của Trung Quốc.

Thứ hai, khoảng cách công nghệ nhập khẩu vào Trung Quốc và các công nghệ tiên tiến trên thế giới ngày càng thu hẹp. Nhập khẩu công nghệ cũng trở nên đa dạng hơn, chuyển từ nhập khẩu thiết bị toàn bộ và thiết bị chính sang nhập khẩu các yếu tố thuộc về “phần mềm” của công nghệ. Trong đó, các yếu tố thuộc về “phần mềm” chính là những gì một quốc gia có thể tiếp thu để từ đó tự nâng cao năng lực công nghệ của chính mình.

Thứ ba, một số lượng lớn công nghệ hiện đại đã được đem vào Trung Quốc thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vào cuối thế kỷ 20, ngày càng có nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mang các công nghệ tiên tiến, thậm chí là những công nghệ tiên tiến nhất vào Trung Quốc. Năm 2001, 42% các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tốt nhất của công ty mẹ. Từ năm 2002, gần 80% các dự án đầu tư nước ngoài đã sử dụng các công nghệ tốt nhất của công ty mẹ. Ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia quy mô lớn đã xây dựng các bộ phận nghiên cứu và triển khai ở Trung Quốc. Năm 2002, số lượng các phòng nghiên cứu loại này lên đến hơn 180 cái. Chất lượng và tầm quan trọng của các phòng nghiên cứu này ngày

càng gia tăng. Đây là điểm thành công rất lớn của Trung quốc trong thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt liên quan đến vấn đề phát triển khoa học và công nghệ. Theo các chuyên gia Trung quốc, ngoài việc có thể thu được lợi nhuận lớn, sở dĩ các công ty nước ngoài đầu tư vào nghiên cứu và triển khai tại Trung quốc là do hai lý do chủ yếu: (i) nguồn nhân lực trình độ cao của Trung quốc rất dồi dào trong khi giá lại rẻ hơn nhiều so với các nước khác. Lực lượng làm nghiên cứu và triển khai ở Trung Quốc đã tăng từ 671.000 người năm 1992 lên tới 59,19 triệu người năm 2002. Hàng năm có hàng trăm nghìn sinh viên Trung Quốc được gửi sang đào tạo tại những nước tiên tiến nhất; (ii) cơ sở vật chất để phục vụ cho việc triển khai các hoạt động nghiên cứu và triển khai ở Trung quốc tương đối đầy đủ, đảm bảo cho các hoạt động này có thể tiến hành được.

Trong thời gian qua Việt Nam cũng đã nhập khẩu một số lượng không nhỏ công nghệ từ nước ngoài. Tuy nhiên, so với Trung quốc, Việt Nam mới đang chập chững ở giai đoạn đầu trong quá trình nhập khẩu công nghệ. Những điển hình về việc nhập khẩu và áp dụng thành công công nghệ mới đem lại sự khởi sắc cho doanh nghiệp trong nước còn rất ít. Hiện nay, các doanh nghiệp nhập khẩu chủ yếu thiết bị máy móc, tỷ trọng giá trị phần mềm công nghệ chỉ chiếm khoảng 17% tổng giá trị nhập khẩu.⁷ Một điều dễ nhận thấy là hiện nay năng lực công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam còn rất thấp. Chúng ta còn thiếu kiến thức và năng lực hấp thu công nghệ, do vậy chưa đủ để hấp thụ nhiều hơn lượng công nghệ nước ngoài cũng như nhập khẩu công nghệ chưa tạo được tác động lan toả.

Đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, các công nghệ tiên tiến được đưa vào theo con đường FDI còn chưa nhiều. Việc thành lập các bộ phận nghiên cứu và triển khai tại Việt Nam đối với các công ty nước ngoài hầu như không xảy ra. Nguyên nhân chính là Việt Nam chưa tạo được động lực để các công ty nước ngoài đưa công nghệ tiên tiến nhất vào Việt Nam. Áp lực cạnh tranh từ phía các doanh nghiệp trong nước của ta hầu như nhỏ bé, không thể tạo thành mối đe dọa đối với các công ty nước ngoài. Không giống như Trung Quốc, việc tiếp thu công nghệ nhanh chóng cộng với nhân công giá rẻ và sản xuất quy mô lớn khiến cho các sản phẩm của Trung Quốc thực sự mang tính cạnh tranh cao, nhất là về giá cả, không chỉ ở thị trường trong nước mà ngay cả ở thị trường nước ngoài. Các tập đoàn đa quốc gia cũng chưa xuất hiện nhiều ở Việt Nam, trong số hơn 500 công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới, hiện chỉ có khoảng 80 công ty tại Việt Nam. Và cuối cùng là nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của chúng ta chưa đáp ứng được kể cả về số lượng và chất lượng cho hoạt động nghiên cứu và triển khai của các công ty nước ngoài.

⁷ Xem *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2004, tr. 71.

Từ kinh nghiệm trên có thể thấy, nâng cao năng lực công nghệ thông qua nhập khẩu công nghệ và FDI có thành công hay không ngoài việc phụ thuộc vào chiến lược nhập khẩu thu hút công nghệ thích hợp trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế còn phụ thuộc rất lớn vào năng lực tiếp thu công nghệ, mà suy cho cùng là yếu tố con người. Việt Nam cũng đã phân nào thực hiện những bước đi như Trung Quốc, tuy nhiên Trung Quốc đã tạo được sự bứt phá nhờ có nguồn nhân lực chất lượng cao và chủ động chuẩn bị trong một thời gian dài. Như trên đã nói, hàng năm có hàng trăm nghìn sinh viên Trung Quốc du học tại nước ngoài, bên cạnh đó Trung Quốc cũng xây dựng được những trường đại học, những viện nghiên cứu đứng đầu khu vực. Kinh nghiệm đó cho thấy rằng việc đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhiệm vụ mang tính sống còn đối với khả năng tiếp thu và vươn lên làm chủ công nghệ của Việt Nam.

5. Hệ thống nghiên cứu khoa học và công nghệ

Do yếu tố lịch sử, Trung Quốc và Việt Nam đều có điểm rất chung là sự tách rời giữa hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai với khu vực sản xuất kinh doanh. Trong cơ chế cũ, nghiên cứu khoa học được thực hiện trên cơ sở nền kinh tế kế hoạch tập trung, các hoạt động nghiên cứu khoa học ở Trung Quốc xa rời sản xuất. Hầu hết các hoạt động nghiên cứu khoa học trên toàn quốc được Chính phủ bao cấp, các tổ chức nghiên cứu và triển khai đa phần là của nhà nước. Các tổ chức nghiên cứu khoa học ở Trung Quốc hoặc độc lập, hoặc được xây dựng trong các trường đại học với những nguyên tắc hoạt động riêng, không gắn kết với nhu cầu từ khu vực sản xuất. Do vậy, những thành quả về công nghệ của các tổ chức này thường cách xa nhu cầu của thị trường.

Nhận thức được vấn đề này, trong quá trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ, Trung Quốc cũng đã tiến hành một số biện pháp để cải cách hệ thống nghiên cứu và triển khai. Hiện nay, nhiều viện nghiên cứu truyền thống bắt buộc phải hoạt động như một doanh nghiệp. Khá nhiều các viện nghiên cứu khoa học sau khi chuyển đổi đã thiết lập nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ cho phù hợp với nhu cầu trên thị trường. Các tổ chức này không chỉ thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng các kết quả khoa học công nghệ do mình thực hiện vào cuộc sống mà nhiều tổ chức còn đảm nhiệm chức năng như một tổ chức trung gian trên thị trường khoa học và công nghệ (làm chức năng môi giới và tư vấn công nghệ). Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã giành một khoản ngân sách đáng kể để khuyến khích các viện nghiên cứu tiến hành thương mại hoá kết quả nghiên cứu của mình và đăng ký bảo hộ bản quyền cho những phát minh sáng chế đó.

Tuy nhiên, cho đến nay, mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, Trung Quốc đã không mấy thành công trong việc cải cách hệ thống các tổ

chức nghiên cứu và triển khai. Theo đánh giá của các chuyên gia Trung quốc, hiện nay, năng lực nghiên cứu của hầu hết các viện nghiên cứu vẫn còn tương đối kém. Đây là một trong những yếu tố cơ bản được coi là kìm hãm sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ Trung quốc. Một trong những nguyên nhân chính là do Chính phủ vẫn chưa quyết tâm cải cách khu vực này. Hiện nay, phần lớn nguồn tài chính của nhiều viện nghiên cứu vẫn do nhà nước cấp trực tiếp hoặc thông qua các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ do các cơ quan của Nhà nước quản lý. Trong khi đó, theo các chuyên gia, các chương trình này thường không hiệu quả. Nguồn ngân sách nhà nước giành cho các chương trình này bị sử dụng một cách lãng phí. Tại Trung Quốc mỗi chính quyền địa phương đều có các quỹ nghiên cứu khoa học riêng và được sử dụng vào nhiều chương trình nghiên cứu trùng lặp không cần thiết. Cơ chế lựa chọn người thực hiện các chương trình này không có sự cạnh tranh do đó không chọn được người thực hiện hiệu quả nhất cũng như cung cấp cơ hội dung dưỡng cho những tổ chức nghiên cứu triển khai không thực sự có năng lực. Sự chậm trễ và trì trệ trong cải cách hệ thống nghiên cứu và triển khai của Trung quốc được coi là một trong những yếu tố chính, cản trở sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ.

Quá trình chuyển đổi tương tự cũng đã và đang được bàn đến nhiều ở Việt Nam. Tuy nhiên, cũng giống như Trung quốc, đến nay hầu như rất ít tổ chức nghiên cứu triển khai của chúng ta hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tính chỉ huy trong quản lý các tổ chức, tính bao cấp, xin cho trong cấp phát vốn vẫn diễn ra phổ biến. Các kết quả nghiên cứu chỉ dừng lại ở quy mô thử nghiệm, không được sản xuất ở quy mô bán công nghiệp và đại trà do thiếu sự liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp. Trong chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010 và dự kiến đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, Chính phủ đã đưa ra phương hướng cải cách hệ thống các tổ chức nghiên cứu và triển khai theo định hướng thị trường. Trong đó, các tổ chức nghiên cứu và triển khai được phân chia làm 2 loại với cơ chế quản lý khác nhau: (i) các tổ chức nghiên cứu cơ bản, tổ chức nghiên cứu chính sách và những lĩnh vực công ích vẫn thuộc sở hữu nhà nước nhưng được tăng cường quyền tự chủ; (ii) các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp được chuyển sang hoạt động như một doanh nghiệp.

Như vậy, có thể khẳng định xu hướng tất yếu trong thời gian tới đối với các tổ chức nghiên cứu và triển khai là chuyển sang hoạt động theo cơ chế hoặc định hướng thị trường, gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp và của xã hội. Kinh nghiệm của Trung quốc cho thấy thành công trong cải cách hệ thống này có tác động đáng kể đến sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, việc trước tiên cần làm là phải xác định rõ trình tự tiến hành cải cách. Những tổ chức nào nên được chuyển đổi trước, cơ chế chính sách cần thiết cho sự chuyển đổi này, mô hình tổ chức cụ thể của các tổ chức

sau chuyển đổi như thế nào. Một hệ quả tất yếu khác là sau khi chuyển đổi sẽ có các tổ chức bị đào thải, nếu vậy chúng ta giải quyết hậu quả này như thế nào.

6. Hệ thống pháp luật

Cho đến nay, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống văn bản pháp luật tương đối hoàn chỉnh phục vụ việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ, bao gồm các văn bản chủ yếu sau:

1. Luật hợp đồng công nghệ (1987).
2. Luật tiến bộ khoa học và công nghệ (1993).
3. Luật chất lượng sản phẩm (1993).
4. Luật Patent (1993).
5. Luật nhãn hiệu hàng hoá (1993).
6. Luật bản quyền (1993).
7. Luật thúc đẩy chuyển hoá thành quả khoa học và công nghệ (1996).
8. Điều lệ quản lý thị trường công nghệ (1986).
9. Biện pháp quản lý hội chợ giao dịch công nghệ (2000).

Theo đánh giá của các chuyên gia, hệ thống các văn bản pháp luật như trên là đã khá đầy đủ mặc dù còn nhiều điểm cần phải điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống văn bản pháp luật như trên, điều đáng chú ý trong kinh nghiệm của Trung Quốc là nước này đã có những nỗ lực nhất định nhằm tăng cường hiệu lực của các văn bản pháp luật đó. Một trong những cố gắng đó là tiến hành thiết lập hệ thống các cơ quan trọng tài xử lý các vụ tranh chấp hợp đồng công nghệ. Đây là công việc được coi là quan trọng hàng đầu, nhất là trong bối cảnh số vụ tranh chấp hợp đồng công nghệ liên tục tăng trong quá trình phát triển của thị trường khoa học và công nghệ. Tại các địa phương từ các thành phố thuộc trung ương, các thành phố thuộc tỉnh hay các khu vực tự trị đều có các cơ quan trọng tài công nghệ giải quyết các vụ tranh chấp hợp đồng công nghệ. Chính nhờ hệ thống các cơ quan trọng tài đã tương đối phát triển mà các vụ tranh chấp được giải quyết nhanh chóng và kịp thời. Điều này đã góp phần đáng kể gây dựng lòng tin của các chủ thể giao dịch hợp đồng công nghệ vào hiệu lực của pháp luật từ đó sẵn sàng tham gia nhiều hơn các giao dịch trên thị trường.

So với Trung Quốc, khung pháp lý cho hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ của Việt Nam còn rất sơ khai. Lấy ví dụ vấn đề quyền sở hữu trí tuệ. Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, việc sao chép và bắt chước thường đem lại lợi nhuận rất lớn. Nếu chúng ta còn chưa tạo được một môi trường pháp lý có hiệu lực cao bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thì không thể có động lực sáng tạo và phổ biến thông qua chuyển giao các sản phẩm trí tuệ. Hiện tại, mặc dù các điều khoản liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đã được

xây dựng nhưng lại được qui định tản mạn tại bộ Luật dân sự và các văn bản pháp qui dưới luật khác. Điều này một mặt gây khó khăn cho những đối tượng được điều chỉnh bởi các qui định mặt khác chưa cho phép chi tiết hoá những qui định một cách thống nhất. Đây là một lĩnh vực phức tạp cần phải được điều chỉnh bằng một bộ luật riêng.

Bên cạnh những thiếu sót về hệ thống các văn bản pháp luật, hiệu lực của pháp luật tại Việt nam cũng còn nhiều việc cần phải làm. Trung Quốc ít nhất đã đạt được những thành công đáng kể về lĩnh vực này trong khi Việt Nam hầu như chưa có biện pháp giải quyết. Hệ thống các cơ quan giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến hợp đồng công nghệ còn chưa phát triển dẫn đến tốn kém thời gian, tiền bạc cho những người liên quan. Thậm chí, các vụ tranh chấp đã được xét xử nhưng việc thi hành kết luận của cơ quan trọng chưa được thực hiện một cách nghiêm túc. Những thực tế đó góp phần tạo ra tâm lý e ngại của các chủ thể khi tham gia các giao dịch chính thức trên thị trường khoa học và công nghệ. Đây cũng là một trong những lý do giải thích cho hiện tượng như đã nhận định ở trên là những giao dịch chính thức trên thị trường khoa học và công nghệ của Việt nam hiện nay còn quá ít, mặc dù không ít các giao dịch không chính thức vẫn diễn ra. Trong thời gian tới, nếu Việt Nam không chú trọng phát triển hệ thống trọng tài giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng công nghệ thì khó có thể phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

7. Hệ thống tổ chức trung gian trên thị trường khoa học và công nghệ

Qua trao đổi tại hội thảo, các chuyên gia cho rằng các dịch vụ trung gian đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ, đặc biệt là những dịch vụ cơ bản như thông tin công nghệ, tư vấn công nghệ, môi giới công nghệ. Các dịch vụ trung gian trên thị trường khoa học và công nghệ của Trung quốc đã phát triển cả về chiều rộng, chiều sâu và nhiều loại hình đã phát triển đến mức độ chuyên nghiệp. Số lượng các dịch vụ gia tăng đáng kể trong những năm gần đây. Theo thống kê chưa đầy đủ ở các thành phố lớn và vừa của Trung quốc hiện nay có khoảng hơn 60 nghìn cơ quan dịch vụ trung gian cho thị trường khoa học và công nghệ với hơn 1,1 triệu cán bộ.⁸ Các loại hình dịch vụ cũng đa dạng hơn, ngoài những dịch vụ cơ bản như trên còn có các dịch vụ về định giá tài sản khoa học và công nghệ, công ty quản lý đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, v.v.

Các học giả khẳng định cốt lõi của dịch vụ trung gian là con người, và cần phải có ngay một đội ngũ nhân lực có khả năng, thông thạo lĩnh vực này nếu muốn thị trường khoa học công nghệ phát triển. Giải pháp mà phía Trung Quốc đang tiến hành là chuyển hướng hoạt động của một số lượng lớn nhân lực thuộc các tổ chức nghiên cứu và triển khai đang chuyển đổi sang tham gia

⁸ TS.Nguyễn Nghĩa và cộng sự, 2004, tr.33

hoạt động dịch vụ trung gian hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Cách này sẽ tạo ra một đội ngũ chuyên nghiệp, có năng lực cung cấp các dịch vụ trung gian cho thị trường khoa học và công nghệ. Ở Trung Quốc hiện nay đã có hiệp hội những người làm trung gian, môi giới. Để có thể hành nghề môi giới, phải có chứng chỉ của hiệp hội này cấp.

Có thể đánh giá rằng hoạt động môi giới về công nghệ ở Trung Quốc đã được tổ chức có quy mô và ở mức độ chuyên nghiệp cao, trong khi đó ở Việt Nam hầu như các hoạt động kiểu này rất mờ nhạt. Các kết quả nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy năng lực về thông tin công nghệ của các tổ chức tư vấn còn yếu. Hơn nữa, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có thói quen thuê tư vấn trong các khâu của quy trình chuyển giao công nghệ, phần lớn chỉ là mua được máy móc, thiết bị là xong. Hoạt động của các tổ chức tư vấn tuy trải rộng trên nhiều lĩnh vực nhưng tỷ lệ tư vấn trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ không đáng kể.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy rằng trung gian và môi giới công nghệ yêu cầu phải có hiểu biết chuyên môn tương đối cao về lĩnh vực khoa học công nghệ, do vậy việc phát triển các hoạt động kiểu này không thể thiếu khâu đào tạo chuyên nghiệp. Ở các tổ chức tư vấn của chúng ta có các chuyên gia về khoa học và công nghệ, tuy nhiên số lượng rất ít và không tập trung. Với yêu cầu trước mắt, giải pháp chuyển một phần nhân lực làm khoa học và công nghệ sang làm các dịch vụ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Trung Quốc rõ ràng là kinh nghiệm chúng ta cần học hỏi.

Về vấn đề thông tin công nghệ, các học giả Trung Quốc cho rằng sự chuyển của hàng hoá công nghệ phụ thuộc đặc biệt vào việc phổ biến rộng rãi thông tin. Sự ngăn cách về thông tin trên thị trường khoa học và công nghệ sẽ khiến cho các đối tượng tham gia thị trường không được cung cấp đầy đủ thông tin về cung và cầu công nghệ. Thời đại của công nghệ thông tin ngày nay đã đem đến một công cụ lý tưởng cho việc phổ biến thông tin về các hàng hoá công nghệ. Trung Quốc đã rất thành công trong việc sử dụng mạng máy tính trong phổ biến các thành quả nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu triển khai và ngược lại nhu cầu của doanh nghiệp đến các tổ chức này. Hiện tại ở Trung Quốc, tất cả các tỉnh thành từ trung ương đến địa phương đã lần lượt thiết lập các trung tâm thông tin công nghệ.

Có thể nói, dịch vụ trung gian trên thị trường khoa học và công nghệ hiện còn rất yếu ở Việt Nam. Trong thời gian tới, để phát triển thị trường khoa học và công nghệ, Việt Nam cần phải có sự quan tâm đặc biệt cho phát triển hệ thống dịch vụ trung gian này đi đôi với việc xây dựng khuôn khổ pháp lý và các cơ chế chính sách thúc đẩy cung và cầu trên thị trường. Việc thiết lập mạng lưới thông tin công nghệ là rất cần thiết trong đó những thành công trong việc tận dụng công nghệ thông tin để phổ biến thông tin cung cầu công

nghệ của Trung Quốc rõ ràng là một hướng mà Việt Nam cần phải tận dụng triệt để hơn nữa trong thời gian tới.

II- Bài học từ kinh nghiệm của Trung quốc và những gợi ý chính sách phát triển thị trường KH&CN Việt Nam

1- Thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của khu vực doanh nghiệp

Đây là vấn đề mà Trung quốc đã đạt được những thành công nhất định trong hơn 15 năm và từ đó đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường KH&CN. Trong hơn 15 năm đổi mới, Trung quốc đã chuyển từ chỗ Nhà nước là chủ thể thực hiện các hoạt động KH&CN sang việc khu vực doanh nghiệp đóng vai trò chủ thể. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó ba yếu tố quan trọng phát huy vai trò của khu vực này là nguồn nhân lực có trình độ cao, môi trường pháp lý thuận lợi và ...

Khu vực DNNN

Khu vực tư nhân không mấy thành công do chưa có chính sách thích hợp dành cho khu vực này. Các nguồn hỗ trợ từ NSNN hầu hết giành cho khu vực DNNN

Các chính sách khuyến khích

2- Tăng cường hiệu lực pháp luật

Trung quốc đã đạt được những thành công nhất định trong việc xây dựng hệ thống luật pháp và đặc biệt là hệ thống toà án/trọng tài xử lý các tranh chấp trong quá trình thực hiện các giao dịch trên thị trường KH&CN. Đây là việc rất cần chú trọng. Khi thị trường KH&CN ngày càng phát triển thì các giao dịch về KH&CN ngày càng nhiều và cũng phát sinh nhiều tranh chấp trong quá trình thực hiện các hợp đồng công nghệ. Việc phát triển hệ thống trọng tài sẽ giúp các bên giải quyết nhanh chóng các vụ tranh chấp từ đó khuyến khích các chủ thể tham gia nhiều hơn vào thực hiện các giao dịch trên thị trường.

Ở Việt Nam, hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, hợp đồng công nghệ còn nhiều bất cập.

3- Phát triển hệ thống thông tin công nghệ và các tổ chức trung gian

Đây là lĩnh vực mà Trung quốc đã có những thành công nhất định. Trung quốc đã tổ chức được hệ thống thông tin về công nghệ nối từ trung ương xuống các địa phương các tỉnh. Thông tin đóng vai trò rất quan trọng.

Trung quốc đã khuyến khích và phát triển được hệ thống môi giới công nghệ theo hướng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho thị trường KH&CN phát triển lành mạnh.

4- Cải cách hệ thống các tổ chức KH&CN

Trung quốc đã tiến hành một số biện pháp về lĩnh vực này nhưng vẫn chưa mang lại kết quả như mong đợi. Năng lực của hệ thống các tổ chức KH&CN ở Trung quốc nhìn chung còn yếu.

5- Đổi mới quản lý NN và chính sách đầu tư cho KH&CN

Đối với Trung quốc, việc xác định rõ chuyển đổi vai trò của Nhà nước từ một trong những chủ thể chính trong thực hiện hoạt động KH&CN sang vai trò điều tiết